

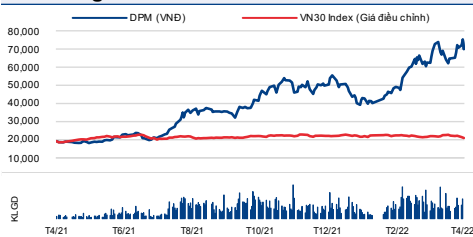
Mua vào

Giá mục tiêu: VND79,800
 Tiềm năng tăng/giảm: 14.0%

| Giá cổ phiếu (đồng) (20/4/2022) | 70,000 |
|---------------------------------|---------------|
| Mã Bloomberg | DPM VN |
| Giá cao/thấp 52 tuần (đ) | 18,200-75,100 |
| GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ) | 72,367 |
| Vốn hóa thị trường (tỷ đ) | 27,393 |
| Vốn hóa trị trường (tr.USD) | 1,193 |
| Slg CP lưu hành (tr.đv) | 391 |
| Slg CP NN được sở hữu (tr.đv) | 200 |
| Slg CP NN được mua (tr.đv) | 152 |
| Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN | 49.0% |
| Tỷ lệ sở hữu của NN | 12.1% |
| Tỷ lệ freefloat | 33.6% |
| Cổ đông lớn | PVN (59.6%) |

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

| Cuối năm: Thg12 | 12-21A | 12-22F | 12-23F |
|---------------------------|--------|--------|--------|
| Doanh thu thuần (tỷ đồng) | 12,786 | 17,008 | 14,806 |
| EBITDA đc (tỷ đồng) | 4,232 | 4,907 | 2,879 |
| LNTT (tỷ đồng) | 3,799 | 4,630 | 2,595 |
| LNT ĐC (tỷ đồng) | 3,117 | 3,641 | 1,980 |
| FCF (tỷ đồng) | 2,279 | 4,412 | 1,636 |
| EPS ĐC (đồng) | 7,964 | 9,303 | 5,059 |
| DPS (đồng) | 3,500 | 4,000 | 3,500 |
| BVPS (đồng) | 27,374 | 32,838 | 34,484 |
| Tăng trưởng EBITDA ĐC (%) | 223 | 15.9 | (41.3) |
| Tăng trưởng EPS ĐC (%) | 351 | 16.8 | (45.6) |
| Tăng trưởng DPS (%) | 150 | 14.3 | (12.5) |
| Tỷ suất EBITDA ĐC (%) | 33.1 | 28.9 | 19.4 |
| Tỷ suất LNTT (%) | 29.7 | 27.2 | 17.5 |
| Tỷ suất LNT ĐC (%) | 24.4 | 21.4 | 13.4 |
| Tỷ lệ LN thuần trả CT (%) | 43.9 | 43.0 | 69.2 |
| Nợ thuần/VCSH (%) | (14.0) | (19.8) | (20.9) |
| ROAE (%) | 32.9 | 30.9 | 15.0 |
| ROACE (%) | 35.1 | 35.2 | 17.6 |
| EV/doanh thu (lần) | 1.76 | 1.16 | 1.32 |
| EV/EBITDA ĐC (lần) | 5.32 | 4.02 | 6.77 |
| P/E ĐC (lần) | 8.79 | 7.52 | 13.8 |
| P/B (lần) | 2.56 | 2.13 | 2.03 |
| Lợi suất cổ tức (%) | 5.00 | 5.71 | 5.00 |

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Nhà sản xuất và phân phối phân bón hàng đầu Việt Nam, chiếm 40% thị phần thị trường urea.

(Xem tiếp trang 2)

Chuyên viên phân tích

Trương Hồng Kim
 Chuyên Viên Cao Cấp
 kim.thong@hsc.com.vn
 +84 24 3933 4693 Ext. 4850

Trần Hương Mỹ
 Giám Đốc, Ngành Hàng Tiêu Dùng
 my.th@hsc.com.vn
 +84 28 3823 3299 Ext. 362

KQKD Q1/2022 vượt dự báo 17,5%

- KQKD Q1/2022 ấn tượng và vượt dự báo của HSC. Doanh thu và lợi nhuận thuần tăng lần lượt 2 lần và 11 lần đạt lần lượt 5.829 tỷ đồng và 2.114 tỷ đồng. Lợi nhuận thuần vượt dự báo của HSC là 17,5%.
- Lợi nhuận tăng mạnh nhờ giá bán bình quân và sản lượng tiêu thụ tăng cao vượt trội so với mức tăng của chi phí khí đốt.
- HSC đang xem xét lại dự báo năm 2022, khuyến nghị và giá mục tiêu đối với DPM.

Sự kiện: Công bố KQKD Q1/2022

KQKD Q1/2022 của DPM ấn tượng với lợi nhuận thuần đạt 2.114 tỷ đồng, tăng 11 lần so với cùng kỳ và doanh thu thuần đạt 5.829 tỷ đồng, tăng 2 lần so với cùng kỳ. Doanh thu thuần tăng mạnh nhờ giá bán bình quân tăng mạnh hơn so với mức tăng của chi phí khí đốt đầu vào.

Doanh thu thuần và lợi nhuận thuần Q1/2022 của DPM vượt lần lượt 7,2% và 17,5% dự báo của HSC. Chúng tôi hiện dự báo doanh thu thuần và lợi nhuận thuần đạt lần lượt 5.440 tỷ đồng và 1.800 tỷ đồng.

Giá bán bình quân và sản lượng tiêu thụ cao

Giá bán bình quân của tất cả các mảng chính đều tăng mạnh. Trong đó, giá bán bình quân urea tự sản xuất, ammonia và phân hỗn hợp NPK tăng mạnh lần lượt 151%, 73% và 173% so với cùng kỳ.

Giá bán bình quân tăng mạnh nhờ xu hướng tăng của giá urea trên thế giới trong bối cảnh nhu cầu phân bón thiếu hụt trên toàn cầu do cuộc chiến tranh Nga- Ukraina và giá năng lượng tăng cao.

Sản lượng tiêu thụ cũng tăng mạnh với sản lượng tiêu thụ urea tăng 30% so với cùng kỳ đạt 246.891 tấn. Trong đó, sản lượng xuất khẩu đạt mức kỷ lục 92.000 tấn.

Sản lượng xuất khẩu quý 1/2022 cao hơn 1,5 lần so với lượng xuất khẩu của cả năm 2021 là 60.000 tấn. Kết quả tích cực này là nhờ Công ty đã nhạy bén đẩy mạnh xuất khẩu để tận dụng nhu cầu toàn cầu và giá phân bón gia tăng.

Sản lượng tiêu thụ phân hỗn hợp NPK tăng mạnh 33% so với cùng kỳ. Sản lượng tiêu thụ NH3 cũng tăng mạnh 13% so với cùng kỳ.

Chi phí khí đốt tăng 37% so với cùng kỳ.

Chi phí khí đốt, chiếm khoảng 70% chi phí sản xuất phân urea của DPM, là 8,72 USD/mmBTU, tăng 37% so với cùng kỳ.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 21/4.

Bảng 1: KQKD Q1/2022, DPM

| Tỷ đồng | Q1/2021 | Q1/2022 | % y/y | % dự báo của HSC |
|--------------------------|---------|---------|-------|------------------|
| Doanh thu thuần | 1,945 | 5,829 | 200% | 34% |
| LMTT | 215 | 2,522 | 1071% | 54% |
| Lợi nhuận thuần | 171 | 2,114 | 1138% | 58% |
| Sản lượng tiêu thụ (tấn) | | | | |
| Urea | 189,000 | 246,891 | 30% | 31% |
| NPK | 25,465 | 33,868 | 33% | 21% |
| NH3 | 14,583 | 16,479 | 13% | 24% |

Nguồn: DPM

Giá bán cao hỗ trợ tỷ suất lợi nhuận

Do giá bán bình quân tăng mạnh hơn so với mức tăng của chi phí đầu vào, lợi nhuận gộp Q1/2022 tăng 5,5 lần so với cùng kỳ, tương đương tỷ suất lợi nhuận gộp là 48,4%, vượt xa mức 22,2% trong Q1/2021 và dự báo của chúng tôi là 45%.

Chi phí bán hàng & quản lý là 321 tỷ đồng (tăng 40,8% so với cùng kỳ) so với mức doanh thu tăng 2 lần so với cùng kỳ. Do đó, tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu giảm đáng kể xuống 5,5% so với 11,7% trong Q1/2021

HSC đang xem xét lại dự báo, khuyến nghị và giá mục tiêu

Chúng tôi cho rằng DPM sẽ tiếp tục hưởng lợi từ xu hướng tăng của giá urea. Điều này được thúc đẩy do tình trạng thiếu hụt nguồn cung phân bón trên toàn cầu hệ quả từ cuộc chiến tranh giữa Nga-Ukraina và giá năng lượng tăng cao.

HSC hiện dự báo lợi nhuận thuần năm 2022 đạt 3.641 tỷ đồng, tăng trưởng 16,8%. Lợi nhuận thuần thực tế trong Q1/2022 đạt 2.114 tỷ đồng, đạt 58% dự báo cả năm 2022 của chúng tôi. Chúng tôi đang xem xét lại dự báo, khuyến nghị và giá mục tiêu đối với DPM sau khi KQKD Q1/2022 vượt kỳ vọng.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

| Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng) | 12-20A | 12-21A | 12-22F | 12-23F | 12-24F |
|-------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Doanh thu | 7,762 | 12,786 | 17,008 | 14,806 | 14,674 |
| Lợi nhuận gộp | 1,730 | 4,786 | 6,385 | 4,191 | 4,276 |
| Chi phí BH&QL | (1,064) | (1,243) | (1,892) | (1,715) | (1,694) |
| Thu nhập khác | 94.5 | 153 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí khác | - | - | - | - | - |
| EBIT | 761 | 3,695 | 4,493 | 2,476 | 2,583 |
| Lãi vay thuần | 84.8 | 101 | 134 | 117 | 116 |
| Lãi/lỗ trong Cty LD,LK | 2.44 | 2.50 | 2.69 | 2.82 | 2.96 |
| Lợi nhuận khác | - | - | - | - | - |
| LN không thường xuyên | - | - | - | - | - |
| LNTT | 848 | 3,799 | 4,630 | 2,595 | 2,701 |
| Chi phí thuế TNDN | (146) | (628) | (926) | (581) | (453) |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | (10.3) | (54.2) | (63.4) | (34.2) | (56.2) |
| LNST không thường xuyên | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần | 691 | 3,117 | 3,641 | 1,980 | 2,193 |
| Lợi nhuận thuần ĐC | 691 | 3,117 | 3,641 | 1,980 | 2,193 |
| EBITDA ĐC | 1,310 | 4,232 | 4,907 | 2,879 | 2,998 |
| EPS (đồng) | 1,767 | 7,964 | 9,303 | 5,059 | 5,603 |
| EPS ĐC (đồng) | 1,767 | 7,964 | 9,303 | 5,059 | 5,603 |
| DPS (đồng) | 1,400 | 3,500 | 4,000 | 3,500 | 2,000 |
| Slg CP bình quân (triệu đv) | 391 | 391 | 391 | 391 | 391 |
| Slg CP cuối kỳ (triệu đv) | 391 | 391 | 391 | 391 | 391 |
| Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv) | 391 | 391 | 391 | 391 | 391 |

| Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng) | 12-20A | 12-21A | 12-22F | 12-23F | 12-24F |
|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Tiền & tương đương tiền | 2,029 | 2,524 | 3,696 | 3,790 | 5,322 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2,185 | 3,455 | 5,183 | 5,183 | 5,183 |
| Phải thu khách hàng | 341 | 489 | 789 | 707 | 647 |
| Hàng tồn kho | 1,468 | 2,776 | 2,101 | 2,207 | 2,271 |
| Các tài sản ngắn hạn khác | 291 | 276 | 466 | 446 | 415 |
| Tổng tài sản ngắn hạn | 6,314 | 9,519 | 12,235 | 12,333 | 13,837 |
| TSCĐ hữu hình | 3,592 | 3,058 | 2,743 | 2,842 | 2,753 |
| TSCĐ vô hình | 844 | 833 | 831 | 829 | 887 |
| Bất động sản đầu tư | 220 | 210 | 200 | 190 | 180 |
| Đầu tư dài hạn | 16.3 | 16.0 | 16.3 | 16.3 | 16.3 |
| Đầu tư vào Cty LD,LK | 28.0 | 28.6 | 28.0 | 28.0 | 28.0 |
| Tài sản dài hạn khác | 285 | 253 | 522 | 430 | 388 |
| Tổng tài sản dài hạn | 4,986 | 4,398 | 4,341 | 4,335 | 4,253 |
| Tổng cộng tài sản | 11,300 | 13,918 | 16,576 | 16,668 | 18,091 |
| Nợ ngắn hạn | 191 | 200 | 266 | 232 | 230 |
| Phả trả người bán | 453 | 771 | 877 | 899 | 914 |
| Nợ ngắn hạn khác | 1,201 | 667 | 974 | 784 | 773 |
| Tổng nợ ngắn hạn | 2,026 | 2,152 | 2,806 | 2,339 | 2,353 |
| Nợ dài hạn | 859 | 700 | 687 | 550 | 440 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 133 | 133 | 133 | 133 | 133 |
| Nợ dài hạn khác | 34.9 | 54.6 | 99.2 | 152 | 204 |
| Tổng nợ dài hạn | 1,026 | 888 | 919 | 835 | 777 |
| Tổng nợ phải trả | 3,052 | 3,206 | 3,725 | 3,174 | 3,130 |
| Vốn chủ sở hữu | 8,247 | 10,712 | 12,851 | 13,495 | 14,961 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | - | - | - | - | - |
| Tổng vốn chủ sở hữu | 8,247 | 10,712 | 12,851 | 13,495 | 14,961 |
| Tổng nợ phải trả và VCSH | 11,300 | 13,918 | 16,576 | 16,668 | 18,091 |
| BVPS (đ) | 21,075 | 27,374 | 32,838 | 34,484 | 38,230 |
| Nợ thuần*/(tiền mặt) | (979) | (1,624) | (2,743) | (3,009) | (4,652) |

| Báo cáo LCTT (tỷ đồng) | 12-20A | 12-21A | 12-22F | 12-23F | 12-24F |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|--------------|
| EBIT | 761 | 3,695 | 4,493 | 2,476 | 2,583 |
| Khấu hao | (550) | (537) | (414) | (403) | (415) |
| Lãi vay thuần | 84.8 | 101 | 134 | 117 | 116 |
| Thuế TNDN đã nộp | (146) | (628) | (926) | (581) | (453) |
| Thay đổi vốn lưu động | (339) | (1,538) | 863 | (383) | 95.7 |
| Khác | (122) | 190 | (209) | 2.82 | 2.96 |
| LCT thuần từ HKKD | 787 | 2,358 | 4,769 | 2,034 | 2,760 |
| Đầu tư TS dài hạn | (81.7) | (78.6) | (357) | (398) | (334) |
| Góp vốn & đầu tư | (2,940) | (5,640) | (1,728) | 0 | 0 |
| Thanh lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Khác | 1,956 | 4,544 | 0 | 0 | 0 |
| LCT thuần từ HĐĐT | (1,066) | (1,174) | (2,085) | (398) | (334) |
| Cổ tức trả cho CSH | (479) | (548) | (1,566) | (1,370) | (783) |
| Thu từ phát hành CP | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tăng/giảm nợ | (190) | (145) | 52.7 | (172) | (112) |
| Khác | 0 | 0 | 0.63 | 0 | 0 |
| LCT thuần từ HĐTC | (669) | (693) | (1,512) | (1,542) | (895) |
| Tiền & tương đương tiền đầu kì | 2,977 | 2,029 | 2,524 | 3,696 | 3,790 |
| LCT thuần trong kỳ | (948) | 491 | 1,172 | 94.3 | 1,531 |
| Ảnh hưởng của tỷ giá | (0.02) | 4.32 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền & tương đương tiền cuối kì | 2,029 | 2,524 | 3,696 | 3,790 | 5,322 |
| Dòng tiền tự do | 706 | 2,279 | 4,412 | 1,636 | 2,426 |

| Các chỉ số tài chính | 12-20A | 12-21A | 12-22F | 12-23F | 12-24F |
|-----------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Chỉ số hoạt động | | | | | |
| Tỷ suất LN gộp (%) | 22.3 | 37.4 | 37.5 | 28.3 | 29.1 |
| Tỷ suất EBITDA ĐC (%) | 16.9 | 33.1 | 28.9 | 19.4 | 20.4 |
| Tỷ suất LNT (%) | 8.91 | 24.4 | 21.4 | 13.4 | 14.9 |
| Thuế TNDN hiện hành (%) | 17.3 | 16.5 | 20.0 | 22.4 | 16.8 |
| Tăng trưởng doanh thu (%) | 1.02 | 64.7 | 33.0 | (12.9) | (0.89) |
| Tăng trưởng EBITDA ĐC (%) | 31.7 | 223 | 15.9 | (41.3) | 4.13 |
| Tăng trưởng LNT ĐC (%) | 83.0 | 351 | 16.8 | (45.6) | 10.7 |
| Tăng trưởng EPS (%) | 83.0 | 351 | 16.8 | (45.6) | 10.7 |
| Tăng trưởng EPS ĐC (%) | 83.0 | 351 | 16.8 | (45.6) | 10.7 |
| Tăng trưởng DPS (%) | 16.7 | 150 | 14.3 | (12.5) | (42.9) |
| Tỷ lệ LN thuần trả CT (%) | 79.3 | 43.9 | 43.0 | 69.2 | 35.7 |
| Chỉ số lợi nhuận | | | | | |
| ROAE (%) | 8.43 | 32.9 | 30.9 | 15.0 | 15.4 |
| ROACE (%) | 8.16 | 35.1 | 35.2 | 17.6 | 17.2 |
| Vòng quay tài sản (lần) | 0.68 | 1.01 | 1.12 | 0.89 | 0.84 |
| Tiền mặt HD/EBIT (lần) | 1.03 | 0.64 | 1.06 | 0.82 | 1.07 |
| Số ngày tồn kho | 88.9 | 127 | 72.2 | 75.9 | 79.7 |
| Số ngày phải thu | 20.6 | 22.3 | 27.1 | 24.3 | 22.7 |
| Số ngày phải trả | 27.4 | 35.2 | 30.1 | 30.9 | 32.1 |
| Cơ cấu vốn | | | | | |
| Nợ thuần*/VCSH (%) | (10.4) | (14.0) | (19.8) | (20.9) | (30.0) |
| Nợ/tài sản (%) | 10.4 | 7.36 | 6.99 | 5.80 | 4.63 |
| EBIT/lãi vay (lần) | N/a | N/a | N/a | N/a | N/a |
| Nợ/EBITDA (lần) | 0.90 | 0.24 | 0.24 | 0.34 | 0.28 |
| Chỉ số TT hiện thời (lần) | 3.12 | 4.42 | 4.36 | 5.27 | 5.88 |
| Định giá | | | | | |
| EV/doanh thu (lần) | 3.14 | 1.76 | 1.16 | 1.32 | 1.22 |
| EV/EBITDA ĐC (lần) | 18.6 | 5.32 | 4.02 | 6.77 | 5.97 |
| P/E (lần) | 39.6 | 8.79 | 7.52 | 13.8 | 12.5 |
| P/E ĐC (lần) | 39.6 | 8.79 | 7.52 | 13.8 | 12.5 |
| P/B (lần) | 3.32 | 2.56 | 2.13 | 2.03 | 1.83 |
| Lợi suất cổ tức (%) | 2.00 | 5.00 | 5.71 | 5.00 | 2.86 |

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn